

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2023/DS-PT
Ngày 28/7/2023
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thúy Hoàn;

Ông Lưu Toàn Nghĩa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hồng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 7 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2023/TLPT-DS ngày 07 tháng 02 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện K bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 43/2023/QĐPT-DS ngày 15 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn B** sinh năm 1977

Địa chỉ: thôn Đ, xã V, huyện K, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Chu Văn T sinh năm 1982; Địa chỉ: thôn L, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình.

2. Bị đơn: Ông **Đỗ Văn M** sinh năm 1967

Bà **Nguyễn Thị H** sinh năm 1973

Địa chỉ: thôn L, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của ông M, bà Hòa: ông **Đỗ Xuân Đ1** sinh năm 1952; Địa chỉ tại: thôn L, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Bùi Thị N** sinh năm 1985;

Địa chỉ: thôn Đ, xã V, huyện K, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Chu Văn T sinh năm 1982; Địa chỉ: thôn L, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H – bị đơn.

(Ông T, bà H, ông Đ1 có mặt; ông B, ông M, bà N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

* Trong đơn khởi kiện, lời khai cùng các tài liệu chứng cứ đã xuất trình, ông Nguyễn Văn B là nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của ông B trình bày: Năm 2005, vợ chồng ông B, bà N nhận chuyển nhượng 64,4 m² đất ở thôn Luật Nội, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình của vợ chồng ông Thán, bà T1. Ngày 25/5/2005, UBND huyện K đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số AC 066818 cho hộ ông Nguyễn Văn B, thửa đất số 1601, lô số 1, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất: thôn Luật Nội, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình, diện tích 64,4 m², với các chiều đo là 16,1 m và 4,0 m. Theo bản đồ đo đạc Vlap thì thửa đất của vợ chồng ông B nhận chuyển của vợ chồng ông Thán có ký hiệu thửa đất số 549, tờ bản đồ số 13, diện tích 64,3 m². Vợ chồng ông B, bà N không trực tiếp sử dụng thửa đất của ông Thán, bà T1 mà vẫn sinh sống ở thôn Đ, xã V. Khoảng năm 2019, ông phát hiện vợ chồng ông M, bà H xây tường đã xây lấn sang phần đất nhà ông B, bà N khoảng 7,6m² (4,0 x 1,9m). Ông B, bà N đã nhiều lần trao đổi với ông M và bà H trả lại đất nhưng ông M và bà H không trả. Ông B, bà N làm đơn đề nghị UBND xã Q để giải quyết nhưng không có kết quả. Vì vậy, ông B nộp đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K buộc ông M, bà H phải phá dỡ tường dậu; trả lại vợ chồng ông diện tích đất mà ông M, bà Hoà đã lấn.

* Bị đơn - bà Nguyễn Thị H, ông Đỗ Văn M và người đại diện theo ủy quyền của ông M, bà Hoà trình bày: ông M, bà Hoà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông B; ông B cho rằng vợ chồng ông M, bà Hoà lấn đất của vợ chồng ông B là không đúng vì : thửa đất của vợ chồng ông M, bà H đang sử dụng có nguồn gốc là của cụ Đỗ Duy Sáo (bố đẻ của ông M) để lại và đã được UBND huyện K cấp chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 454614 cấp ngày 09/8/2011. Vợ chồng ông

M, bà H đã xây dựng các công trình trên thửa đất đó. Diện tích đất của vợ chồng ông B thiếu là do mở rộng đường và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông B được cấp sau giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông M, bà H.

* Bản án số 10/2022/DS-ST ngày 06/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện K đã quyết định:

“Căn cứ các Điều 163, 164, 165 và 166 của Bộ luật dân sự; các Điều 26, 35, 147, 157, 161, 235, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 203 Luật đất đai 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B: Buộc ông Đỗ Văn M, bà Nguyễn Thị H phải trả 6,8m² đất cho ông Nguyễn Văn B, bà Bùi Thị N, gồm các cạnh: 1,76m; 04m; 1,65m; 04m (Có sơ đồ cụ thể kèm theo).

Buộc ông Đỗ Văn M, bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ tháo dỡ các tài sản trên 6,8m² đất gồm có: bức tường gạch đỏ 110mm dài 4m cao 2m; bức tường gạch đỏ 110mm ốp gạch dài 1,76m cao 0,7m + 1,76m lưới sắt B40; 02 bức tường gạch 110mm có tổng chiều dài 1,6m (mỗi bức dài 0,8m), cao 0,5m; sân lát gạch lá nem có diện tích 1,5m².

Giao cho ông Nguyễn Văn B, bà Bùi Thị N sở hữu 01 cây đu đủ có đường kính 40cm, cao 03m và thanh toán giá trị 01 cây đu đủ là 150.000 đồng cho ông Đỗ Văn M, bà Nguyễn Thị H.

2. Về án phí: Trả lại ông Nguyễn Văn B số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001671 ngày 10/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K.

Đỗ Văn M, bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.”

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 25/5/2022 bà H nộp đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 06/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện K. Bà H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, bà H cho rằng gia đình bà H, ông M đang sử dụng đất của ông cha đúng mục đích, không lấn chiếm đất của ai nên bà H không đồng ý trả lại

đất. Bà H đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại việc tranh chấp giữa gia đình bà với ông B.

* Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà H không rút đơn kháng cáo; các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét kháng cáo của bà H:

[1.1]. Theo tài liệu xác minh do UBND xã Q, Chi nhánh Văn phòng đất đai huyện K cung cấp cho Tòa án thể hiện:

- Theo bản đồ 241 đo đạc 1992 thì thửa đất của hộ ông Trần Duy Thán là thửa số 1601 diện tích 210m² đất thổ cư, kích thước tứ cận thể hiện tại phiếu trích thửa khu dân cư lập ngày 05/7/1992 thì diện tích đất thổ cư là 260m². Năm 2005 ông Thán làm thủ tục tách toàn bộ diện tích đất trên thành 03 lô đất và chuyển nhượng cho ông Trần Đình T1, bà Trần Thị Nguyễn; anh Trần Văn Lịch, bà Phạm Thị Huệ và ông Nguyễn Văn B, bà Bùi Thị N. Những người nhận chuyển nhượng đất của ông Thán đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó hộ ông Nguyễn Văn B.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 066818 do UBND huyện K cấp ngày 25/5/2005 (Bút lục số 120); thể hiện: Tên người sử dụng đất: Hộ ông Nguyễn Văn B; Thửa đất được quyền sử dụng: thửa đất số 1601, lô số 1, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất tại thôn Luật Nội, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình, diện tích: 64,4m², Mục đích sử dụng; đất ở, thời hạn sử dụng đất, trong đó: sử dụng lâu dài là 48,4m², hành lang GT 16,0m² sử dụng tạm thời; Sơ đồ thửa đất: phía Bắc giáp thổ

ông T1 dài 16,1m, phía Nam giáp thổ ông Thùy dài 16,1m, phía Tây giáp đường liên xã dài 4,0m, phía Đông giáp thổ ông M dài 04m. Năm 2009 thực hiện đo đạc bản đồ Vlap thì ông B, bà N sử dụng thửa đất số 549 diện tích 64,3m² đất ở, có kích thước: phía Bắc giáp thổ ông T1 dài 16,1m, phía Nam giáp thổ ông Thùy dài 16,1m, phía Tây giáp đường giao thông liên xã dài 4,0m, phía Đông giáp thổ ông M dài 04m; từ tim đường giao thông đến đất ông B là 3,5m; từ tim đường giao thông đến chỉ giới quy hoạch giao thông là 7,5m.

- Trích lục bản đồ địa chính theo số liệu đo đạc bản đồ dự án Vlap năm 2009 (Bút lục số 119) thể hiện: thửa đất ông Nguyễn Văn B và bà Bùi Thị N sử dụng có ký hiệu thửa số 549, tờ bản đồ số 13, địa điểm: xã Q, huyện K; diện tích sử dụng 64,3m²; chiều dài các cạnh thửa phía Bắc và phía Nam là 16,1m, chiều dài cạnh thửa phía Đông và phía Tây là 4m, khoảng cách từ tim đường đến thửa đất là 3,5m; từ tim đường giao thông đến chỉ giới quy hoạch giao thông là 7,5m.

- Bản mô tả ranh giới mốc giới thửa đất của ông Nguyễn Văn B và bà Bùi Thị N do đơn vị đo đạc lập ngày 12/10/2009 (Bút lục số 100) thể hiện chiều dài các cạnh thửa phía Bắc và phía Nam là 16,1m, chiều dài cạnh thửa phía Đông và phía Tây là 4m; phía đông giáp đất của ông Đỗ Văn M và bà Nguyễn Thị Hoà, ngày 25/3/2010 bà Hoà đã đại diện ký xác nhận đã nhận bản mô tả này. Ở cuối bản mô tả có ghi: “Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày chủ sử dụng đất liên hệ nhận bản mô tả này nếu không có đơn tranh chấp về ranh giới thửa đất như mô tả trên, thì ranh giới sử dụng đất được xác định theo bản mô tả này” nhưng quá thời hạn trên, ông M, bà Hoà không có đơn tranh chấp.

- Ngày 09/8/2011, ông Đỗ Văn M và bà Nguyễn Thị Hoà đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 454614, đối với thửa đất số 556, tờ bản đồ số 13, địa chỉ: thôn L, xã Q, huyện K; hình thể, diện tích 300,2m² hình thể, kích thước theo kết quả đo đạc Vlap năm 2009.

[1.2]. Đối chiếu các tài liệu trên, cho thấy: tại thời điểm ông B, bà N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay, ranh giới, mốc giới thửa đất số 549 của ông B ở giáp đường giao thông không có gì thay đổi; việc bà Hoà kháng cáo cho rằng diện tích đất của ông B, bà M bị thiếu do mở đường là không có căn cứ.

[1.3]. Lời khai của bà Vũ Thị T1 sinh năm 1953, địa chỉ: thôn L, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình (Bút lục số 91) thể hiện: Năm 1989, bà và ông Trần Xuân Thán

mua thổ đất của ông Vũ Văn Tuấn, trên đất có 02 gian bếp, sau bếp là một khoảng đất trống rồi mới đến tường sau bếp của cụ Sáo (bố đẻ của ông M). Ranh giới giữa đất gia đình bà với đất của gia đình ông M là tường sau của gian bếp cũ của gia đình cụ Sáo. Năm 2005, gia đình bà T1 bán diện tích đất trên cho ông T1 ở thôn Đ, xã V huyện K có cả nhà và bếp. Sau đó ông T1 bán lại cho ai thì bà không biết, hiện nay ông Thán đã chết. Chiều dài tường sau của gian bếp nhà bà T1 nay là đất nhà ông B.

[1.4]. Lời khai của ông Trần Đình T1 trình bày: vào khoảng năm 2005, ông T1 có đặt vấn đề mua đất tại thôn L, xã Q, huyện K của ông Thán, bà T1. Khi mua đất ông T1 yêu cầu ông Thán chia diện tích đất trên thành 03 lô, mỗi lô khoảng 64,4m² với chiều dài khoảng hơn 10m, chiều rộng khoảng 4m đến hơn 4m. Ông Thán là người phân lô và làm thủ tục, ông T1 chỉ giao tiền và nhận đất, ông T1 mua 01 lô, anh Lịch mua 01 lô và ông B mua 01 lô. Khi mua đất, ông T1 và ông B có nhận giáp ranh đất giữa các gia đình, gia đình ông M, bà H có ký giáp ranh đất và không có ý kiến gì. Sau khi mua đất của ông Thán, bà T1, gia đình ông T1 trực tiếp sử dụng đất khoảng 10 năm và gia đình ông M, bà H không có ý kiến gì về ranh giới đất giữa hai nhà. Sau đó, ông T1, anh Lịch đã bán 02 lô đất của mình cho anh L1. Anh L1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đã mua, khi đó gia đình ông M, bà H có ký giáp ranh giữa hai nhà để anh L1 làm sổ đỏ. Sau đó, ông M, bà H đã xây bức tường sang đất của anh L1 và đất ông B.

[1.5]. Anh Đỗ Thành L1 trình bày: Năm 2015, anh L1 mua mảnh đất của ông T1 và anh Lịch (con trai ông T1). Khi mua bán ông T1 là người làm sổ đỏ cho anh L1. Sau khi nhận sổ đỏ, anh L1 sửa nhà và ở. Năm 2016, vợ chồng anh L1 đi nước ngoài đến năm 2021 mới về. Trong khoảng thời gian vợ chồng anh L1 đi nước ngoài thì ông M, bà H có xây tường sang đất thuộc địa phận sổ đỏ nhà anh L1.

[1.6]. Kết quả đo đạc ngày 04/8/2022 thể hiện: khoảng cách từ tim đường giao thông đến chỉ giới quy hoạch giao thông là 7,5m, chiều dài cạnh thửa phía Tây thửa đất giáp thửa đất số 550 của gia đình anh Đỗ Thành L1 tính từ mép ngoài rãnh thoát nước đến bức tường gia đình ông M, bà Hoà xây dài 14,33m là còn thiếu 1,76m; chiều dài cạnh thửa phía Đông thửa đất giáp thửa đất số 548 tính từ mép

ngoài rãnh thoát nước đến bức tường gia đình ông M, bà Hoà xây dài 14,45m là còn thiếu 1,65m so với giấy chứng nhận.

[1.7]. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 454614 ngày 09/8/2011 của UBND huyện K thì ông M, bà Hoà được sử dụng thửa đất số 556, diện tích 300,2m² đất ở; hình thể, kích thước thửa đất được công nhận như bản mô tả ranh giới mốc giới thửa đất đo năm 2009 theo dự án Vlap. Toà án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản nhưng ông M, bà Hoà đã cản trở nhưng xem xét bức ảnh do Toà án nhân dân huyện K thu thập (Bút lục số 172a) thể hiện bức tường dậu của gia đình ông M, bà Hoà xây sát tường sau bếp của ông B.

[1.8]. Tại phiên toà phúc thẩm, bà Hoà khai, phần đất trồng sau bếp của gia đình bà và bếp của gia đình bà T1, ông T2 bán cho ông B là của cụ Sáo cho ông Vũ Văn Tuấn là họ hàng với cụ Sáo mượn, sau đó ông Tuấn bán cho ông T2, bà T1. Khi cụ Sáo còn sống, cụ Sáo có chỉ cho vợ chồng bà biết mốc giới đất của cụ Sáo; gia đình bà xây tường dậu theo mốc giới mà trước đây cụ Sáo đã chỉ cho bà chứ không theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc Nhà nước cấp giấy chứng nhận bà không có thắc mắc, khiếu nại gì vì bà không quan tâm.

[1.9]. Các tài liệu, chứng cứ trên đã chứng minh được ông M, bà Hoà đã xây tường bao ngoài ranh giới mốc giới thửa đất mà ông bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã lấn toàn bộ phần đất lưu không ở vị trí sau bếp của ông B, bà N, theo kết quả đo đạc thì phần đất ông M, bà Hoà lấn của ông B, bà N là 6,8m².

[2]. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, buộc ông M, bà Hoà phải tháo dỡ tài sản và trả lại ông B, bà N 6,8m² đất là có căn cứ; kháng cáo của bà Hoà là không có căn cứ nên cần áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí: Do kháng cáo của bà Hoà không được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

I. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 06/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện K:

Căn cứ các Điều 163, 164, 165 và 166 của Bộ luật dân sự; các Điều 26, 35, 147, 157, 161, 235, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 203 Luật đất đai 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B:

- Buộc ông Đỗ Văn M, bà Nguyễn Thị H phải trả 6,8m² đất cho ông Nguyễn Văn B, bà Bùi Thị N, gồm các cạnh: 1,76m; 04m; 1,65m; 04m (Có sơ đồ cụ thể kèm theo).

- Buộc ông Đỗ Văn M, bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ tháo dỡ các tài sản trên 6,8m² đất gồm có: bức tường gạch đỏ 110mm dài 4m cao 2m; bức tường gạch đỏ 110mm ốp gạch dài 1,76m cao 0,7m + 1,76m lưới sắt B40; 02 bức tường gạch 110mm có tổng chiều dài 1,6m (mỗi bức dài 0,8m), cao 0,5m; sân lát gạch lá nem có diện tích 1,5m².

- Giao cho ông Nguyễn Văn B, bà Bùi Thị N sở hữu 01 cây đu đủ có đường kính 40cm, cao 03m và thanh toán giá trị 01 cây đu đủ là 150.000 đồng cho ông Đỗ Văn M, bà Nguyễn Thị H.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Trả lại ông Nguyễn Văn B 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001671 ngày 10/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K.

- Ông Đỗ Văn M, bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

II. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Chuyển 300.000 đồng tạm ứng án phí bà Hoà nộp theo biên lai thu số 0001770 ngày 09/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K sang thi hành án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 28/7/2023./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát ND tỉnh Thái Bình;
- Tòa án, Chi cục Thi hành án dân sự huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HC-TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Lan Anh